

**РУССКО-ВЬЕТНАМСКИЙ  
СЛОВАРЬ**

**ТОМ I**

**TỪ ĐIỂN**

**NGA - VIỆT**

**TẬP I**

РУССКО-ВЬЕТНАМСКИЙ СЛОВАРЬ

В ДВУХ ТОМАХ

Около 43000 слов

TỪ ĐIỂN NGA - VIỆT

GỒM HAI TẬP

Khoảng 43.000 từ

**K.M. ALIKANÔV, V.V. IVANÔV, J.A. MALKHANÔVA**

**TỪ ĐIỂN  
NGA - VIỆT**

---

**TẬP 1**

**A - O**

Sловарь содержит около 43 тыс. слов современного русского литературного языка, в нём широко представлена общественно-политическая лексика. Подробно разработаны значения русского слова, включено большое количество словосочетаний, фразеология.

Словарь предназначается для специалистов по вьетнамскому языку, переводчиков, преподавателей и студентов востоковедных институтов, а также научных и практических работников. Вьетнамцам, изучающим русский язык, он поможет при чтении и переводе русской художественной литературы и прессы. Специально для вьетнамского читателя русские слова снабжены грамматической характеристикой и индексами, отсылающими читателя к составленным доктором филологических наук А. А. Зализняком «Морфологическим таблицам русского языка», помещенным в конце второго тома.

Từ điển có khoảng 43.000 từ trong ngôn ngữ văn học Nga hiện đại, bao gồm rất nhiều từ ngữ thuộc về lĩnh vực chính trị - xã hội. Các nghĩa của từ được phân tích và giải thích chi tiết, có kèm theo nhiều cụm từ, thành ngữ để minh họa.

Từ điển được biên soạn nhằm đáp ứng nhu cầu của các chuyên gia ngôn ngữ tiếng Việt, dịch giả, giảng viên và sinh viên các trường Đông phương học, các cán bộ khoa học và thực hành. Từ điển này giúp những người Việt Nam đang học tiếng Nga đọc và dịch văn học nghệ thuật, báo chí tiếng Nga. Đặc biệt đối với bạn đọc Việt Nam, các từ ngữ trong từ điển thường kèm theo những chỉ dẫn về đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa và những chỉ số dẫn đến “Các bảng hình thái của tiếng Nga” đặt ở cuối tập 2 do tiến sĩ ngôn ngữ học A. A. Zaliznhaс biên soạn.

## NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

GPXB: 3-1418/XB – QLXB ngày 18 - 10 - 2001.

In tại Xưởng in Công ty Khảo sát và Xây dựng

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 – 2002.

**ОГЛАВЛЕНИЕ I ТОМА**  
**MỤC LỤC TẬP I**

Русский алфавит Bảng chữ cái tiếng Nga .....	6
Предисловие Lời nói đầu .....	7
О построении словаря.....	10
Kết cấu của từ điển.....	15
Список условных сокращений Bảng kê những chữ cái viết tắt .....	20
А.....	23
Б.....	38
В.....	80
Г.....	162
Д.....	189
Е, Ё.....	239
Ж.....	243
З.....	252
И.....	313
Й.....	344
К.....	344
Л.....	405
М.....	427
Н.....	469
О.....	552

РУССКИЙ АЛФАВИТ  
BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG NGA

Печатные буквы	Рукописные буквы	Название букв	Печатные буквы	Рукописные буквы	Название букв
А а	<i>А а</i>	а	Р р	<i>Р р</i>	эр
Б б	<i>Б б</i>	бэ	С с	<i>С с</i>	эс
В в	<i>В в</i>	вэ	Т т	<i>Т т</i>	тэ
Г г	<i>Г г</i>	гэ	У у	<i>У у</i>	у
Д д	<i>Д д д</i>	дэ	Ф ф	<i>Ф ф</i>	эф
Е е, Ё ё	<i>Е е, Ё ё</i>	е, ё	Х х	<i>Х х</i>	ха
Ж ж	<i>Ж ж</i>	жэ	Ц ц	<i>Ц ц</i>	цэ
З з	<i>З з з</i>	зэ	Ч ч	<i>Ч ч</i>	че
И и	<i>И и</i>	и	Ш ш	<i>Ш ш</i>	ша
Й й	<i>Й й</i>	и (краткое)	Щ щ	<i>Щ щ</i>	ща
К к	<i>К к</i>	ка	Ъ	<i>Ъ</i>	твёрдый знак
Л л	<i>Л л</i>	эль	Ы	<i>Ы</i>	ы
М м	<i>М м</i>	эм	Ь	<i>Ь</i>	мягкий знак
Н н	<i>Н н</i>	эн	Э э	<i>Э э</i>	э (оборотное)
О о	<i>О о</i>	о	Ю ю	<i>Ю ю</i>	ю
П п	<i>П п</i>	пэ	Я я	<i>Я я</i>	я



## ПРЕДИСЛОВИЕ

Традиционная дружба между российским и вьетнамским народами постоянно растёт и крепнет, расширяется сотрудничество в самых различных областях: политической, экономической, научной, культурной и т. д. Увеличивается круг лиц, изучающих вьетнамский язык в РФ и русский во Вьетнаме. В силу этого всё острее становится потребность в новом русско-вьетнамском словаре большего объёма, чем издававшиеся до сих пор, и включающего в себя лексику, отражающую самые различные области человеческой деятельности.

Данный словарь предназначен как для российских, так и вьетнамских специалистов, студентов, преподавателей, научных и практических работников, переводчиков и т. д. Специально для вьетнамского читателя словарь снабжен некоторыми элементами, облегчающими пользование словарём и изучение русского языка. Так, в нём даны видовые пары глаголов, краткие грамматические указания и индексы, отсылающие к прилагаемым к словарю «Морфологическим таблицам русского языка», составленным доктором филологических наук А. А. Зализняком.

Словарь содержит около 43.000 слов современного русского литературного языка, в нём широко представлена общественно-политическая лексика; подробно разработаны значения слов, дано большое количество примеров и фразеологических оборотов.

## LỜI NÓI ĐẦU

Tình hữu nghị lâu đời giữa nhân dân hai nước Nga và Việt Nam không ngừng phát triển và luôn được củng cố, đồng thời sự hợp tác giữa hai nước trên mọi lĩnh vực: chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa, v. v... ngày càng mở rộng. Số người học tiếng Việt ở Liên bang Nga và học tiếng Nga ở Việt Nam thường xuyên tăng lên. Tình hình đó đòi hỏi phải có một cuốn từ điển Nga - Việt mới, lớn hơn những cuốn đã xuất bản trước đây, với dung lượng từ vựng phản ánh được nhiều nhất các lĩnh vực hoạt động của con người.

Từ điển này dành cho các cán bộ chuyên môn Nga cũng như Việt Nam, cho sinh viên, giảng viên, các cán bộ khoa học và thực hành, các dịch giả, v.v... Riêng đối với bạn đọc Việt Nam, chúng tôi đưa thêm vào từ điển này một số chi tiết nhằm giảm thiểu những khó khăn khi sử dụng từ điển và học tiếng Nga. Chẳng hạn, trong từ điển đưa ra những cặp động từ khác nhau về thể, những ghi chú ngắn gọn về ngữ pháp và những chỉ số dẫn đến "Các bảng hình thái của tiếng Nga" in kèm theo ở cuối từ điển.

Từ điển này có khoảng 43.000 từ được lựa chọn từ ngôn ngữ văn học Nga hiện đại, trong đó gồm nhiều từ thuộc về lĩnh vực chính trị - xã hội. Các nghĩa của từ được phân tích và giải thích chi tiết, có kèm theo nhiều ví dụ, nhiều thành ngữ và kết hợp ngữ cú để minh họa.

При работе над словарём авторы стремились к такому подбору русских материалов (лексики и фразеологии), который возможно полнее отражал бы богатство русского языка, а также его современное состояние. Для этого с одной стороны в словарь было включено много словосочетаний, идиоматических выражений, пословиц и поговорок, перевод которых обычно представляет особую трудность. С другой стороны в словаре дано много новых слов и новых значений слов, появившихся в языке в связи с развитием науки и техники и нашедших своё отражение в словарях, художественной литературе и периодической печати.

Во вьетнамской части словаря особое внимание было уделено тщательному отбору и уточнению переводов. При этом авторы стремились не только максимально передать богатство и красоту вьетнамского языка, но также и отразить новую лексику, появившуюся в связи с его бурным развитием, особенно в последние годы, когда во Вьетнаме было развернуто движение за чистоту вьетнамского языка. Эта лексика была введена на основе новейших вьетнамских словарей и анализа большого объёма вьетнамских официальных документов, прессы, художественной литературы и т. д.

Практически каждое русское слово имеет ряд переводов (в том числе с различной стилистической окраской) и иллюстрируется примерами его употребления с тем, чтобы читатель мог выбрать вариант перевода, наиболее подходящий для того или иного контекста. При названиях животных, растений, созвездий рядом с пере-

Khi biên soạn từ điển này, chúng tôi cố lựa chọn phần tài liệu tiếng Nga (từ vựng và ngữ cú) cốt làm sao phản ánh được một cách đầy đủ tính chất phong phú của tiếng Nga, cũng như tình trạng hiện thời của nó. Do đó, một mặt chúng tôi đưa vào từ điển nhiều cụm từ, nhiều thành ngữ, tục ngữ và ngạn ngữ đặc biệt khó dịch. Mặt khác, chúng tôi đưa vào từ điển nhiều từ mới và nhiều nghĩa mới của các từ; mà những từ mới, nghĩa mới này xuất hiện trong ngôn ngữ cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, kỹ thuật và thường gặp trong các từ điển, trong các tác phẩm văn học, cũng như trên báo chí.

Về phần tiếng Việt, chúng tôi đặc biệt chú ý đến việc cân nhắc, chọn lọc các từ và cụm từ tiếng Việt để dịch cho thật chính xác các từ tiếng Nga. Trong khi dịch, chúng tôi không những cố gắng đưa nhiều từ ngữ, nhiều cách dịch khác nhau để làm nổi bật cái hay, cái đẹp và phong phú của tiếng Việt, mà đồng thời còn cố gắng phản ánh cả vốn từ vựng mới, xuất hiện trong quá trình phát triển mạnh mẽ của tiếng Việt, nhất là trong những năm gần đây, ở Việt Nam tiến hành cuộc vận động giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Để đưa được số từ vựng nói trên vào từ điển này, chúng tôi dựa một phần vào các từ điển Việt Nam mới xuất bản, phần khác dựa trên cơ sở phân tích một khối lượng lớn các văn kiện chính thức, báo chí và sách văn học nghệ thuật của Việt Nam.

Trên thực tế, mỗi một từ tiếng Nga đều được dịch ra một loạt từ đồng nghĩa (trong số đó mỗi từ lại mang một sắc thái tu từ khác nhau) và được minh họa bằng nhiều ví dụ về cách sử dụng



водами даны также и их латинские обозначения с тем, чтобы читатель, не затруднялся при их научном определении.

Во вьетнамской части словаря авторы следовали официально установленной орфографии, предложенной орфографическим словарём *Từ điển chính tả phổ thông*, Viện Văn học - Ủy ban khoa học Nhà nước, Hà Nội, 1963. Транскрипция научной терминологии дана в соответствии с Инструкцией Государственного Комитета наук Вьетнама.

В процессе составления словаря авторы работали солидарно. По поручению авторского коллектива вьетнамскую часть словаря отредактировал и унифицировал К. М. Аликанов.

Авторы выражают признательность своим вьетнамским друзьям за большую помощь и ценные материалы, предоставленные ими для работы над словарём.

При составлении словаря авторы встретились с большими трудностями не только в связи с разным строем двух языков, с большой разницей в словоупотреблении, но также и в связи с тем, что вьетнамский язык интенсивно развивается, его лексика постоянно меняется, к тому же терминология, географические названия и т. д. пока не унифицированы. Тем не менее, стремясь внести свой посильный вклад в дело укрепления российско-вьетнамской дружбы, авторы представляют на суд читателей данный *Русско-вьетнамский словарь*.

*Авторы*

từ đó, cốt để bạn đọc chọn được cách dịch thích hợp tùy theo từng văn cảnh nhất định. Bên cạnh các từ dịch tên động vật, thực vật, tên các chòm sao, chúng tôi còn ghi thêm thuật ngữ bằng tiếng Latinh để bạn đọc tiện xác định về mặt khoa học.

Về phần tiếng Việt, chúng tôi theo đúng chuẩn mực chính tả đã được ghi trong *Từ điển chính tả phổ thông*, Viện Văn học - Ủy ban Khoa học Nhà nước, Hà Nội, 1963. Còn thuật ngữ khoa học được xác định theo những quy tắc của Ủy ban Khoa học Nhà nước Việt Nam về việc phiên thuật ngữ nước ngoài ra tiếng Việt.

Khi biên soạn từ điển này, các tác giả làm việc theo tinh thần trách nhiệm chung. Được sự ủy nhiệm của tập thể tác giả, K. M. Alikanov đã hiệu đính và thống nhất từ ngữ cho phần tiếng Việt trong từ điển.

Nhóm tác giả tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với các bạn Việt Nam đã giúp đỡ rất nhiều và gửi cho những tài liệu quý báu để làm từ điển.

Khi biên soạn từ điển, chúng tôi gặp nhiều khó khăn, không những do hai thứ tiếng có kiến trúc ngôn ngữ khác nhau, cách dùng từ khác nhau, mà còn do tiếng Việt đang phát triển mạnh, nên từ vựng thay đổi luôn. Hơn nữa, nhiều thuật ngữ, tên địa lý, v. v... còn chưa được thống nhất. Tuy vậy, với lòng thiết tha mong mỗi góp một phần nhỏ bé của mình vào sự tăng cường, củng cố tình hữu nghị Nga - Việt, chúng tôi mạnh dạn cho cuốn *Từ điển Nga - Việt* này ra mắt bạn đọc.

*Nhóm tác giả*

## О ПОСТРОЕНИИ СЛОВАРЯ

1. Русские слова располагаются в словаре в алфавитном порядке.

Каждое русское слово со всеми его переводами и относящимся к нему грамматическим, пояснительным, иллюстративным и фразеологическим материалом образует отдельную словарную статью.

2. Заглавное слово (кроме слов, состоящих из одной — двух букв) в статье не повторяется, а заменяется знаком тильда (~). Тильда может заменять как все слово, так и его неизменяемую часть, отделенную параллельками, напр.:

гениальн||ый прил. ...; ~ поэт...; ~ое произведение...

автомобиль||ь м. ...; легковой ~ ...; ехать на ~е...

3. Если значения двух или нескольких слов совпадают, и по алфавиту эти слова следуют одно за другим, то они помещаются в одной словарной статье, напр.:

беспристраст||ие с., ~ность ж. ...

делёж м., ~ка ж. ...

4. Омонимы выделяются в отдельные словарные статьи и обозначаются светлыми римскими цифрами, напр.:

коса́ I ж. (волос)...

коса́ II ж. с.-х. ...

коса́ III ж. геогр. ...

5. Значения и разные части речи русских слов выделяются арабскими полужирными цифрами с точкой, после которых посредством пояснений (в скобках курсивом) или условных сокращений указывается, какие значения или части речи имеются в виду, напр.:

балла́ст м. 1. (груз)...; 2. ж.-д. ...; 3. перен. ...

го́лос м. 1. ...; 2. (при голосовании)...; 3. муз. ...; 4. (мнение) ...

дежу́рный прил. 1. ...; 2. (об учреждении) ...; 3. (заранее приготовленный)...

4. в знач. сущ. м. ...

втор||ой 1. числ. ...; 2. прил. ...; 3. в знач. сущ. ж.: ~ая...; 4. в знач. сущ. с.: ~бе (блюдо)...

6. Оттенки значений русского слова обычно выделяются пояснениями или условными сокращениями и разделяются точкой с запятой, напр.:

беспоко́бить ... (нарушать покой)...; (раздражать)...

бессты́дный прил. ...; (наглый)...; (непристойный)...

беспредме́тный прил. (бесцельный)...; (бессодержательный)...; (пустой)...; иск. ...

Значения фразеологических сочетаний и идиоматических выражений выделяются светлыми русскими буквами со скобкой, напр.:

гнездо́ с. ...; свить себе ~ а) (устроиться)...; б) перен. (укорениться)...

де́лать ...; ~ честь кому́-л. а) (оказывать уважение)...; б) (являться заслугой)...

7. Взаимозаменяемые части в русских выражениях обычно разделяются запятой, но иногда, когда употребление запятой может ввести читателя в заблуждение, применяются скобки, напр.:

двухвесе́льн||ый прил. ...; ~ая шлю́пка, ло́дка...

вторга́ться...; ~ в чужо́ю о́бласть, сфе́ру...

гово́р||ить...; что (как) ни ~й...